

**TỔNG CÔNG TY VIWASEEN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC**  
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ I/2019**



*TP, Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2019*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>271,910,261,511</b>	<b>317,432,932,173</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>40,989,413,761</b>	<b>48,231,835,721</b>
1. Tiền	111		14,989,413,761	22,231,835,721
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,000,000,000	26,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>200,913,406,814</b>	<b>203,802,097,225</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	167,436,689,889	183,615,629,346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	22,426,411,649	18,008,867,378
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.5</b>	16,001,570,231	7,128,865,456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.6</b>	(4,951,264,955)	(4,951,264,955)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26,768,233,621</b>	<b>58,710,932,710</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.7</b>	27,144,518,033	59,087,217,122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376,284,412)	(376,284,412)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,239,207,315</b>	<b>6,688,066,517</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.12</b>	1,293,198,334	1,227,025,055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,946,008,981	5,461,041,462
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>302,154,990,696</b>	<b>287,368,344,465</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31,109,060,039</b>	<b>18,061,963,736</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>29,397,560,039</b>	<b>16,318,963,736</b>
- Nguyên giá	222		61,375,906,428	47,644,689,077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,978,346,389)	(31,325,725,341)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>1,711,500,000</b>	<b>1,743,000,000</b>
- Nguyên giá	228		3,150,000,000	3,150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,438,500,000)	(1,407,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>142,159,506,918</b>	<b>60,735,718,427</b>
- Nguyên giá	231		195,752,389,300	113,201,470,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(53,592,882,382)	(52,465,752,209)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15,095,278,295</b>	<b>94,779,516,858</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.8</b>	15,095,278,295	94,779,516,858
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>113,415,473,111</b>	<b>113,415,473,111</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		98,147,830,000	98,147,830,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>375,672,333</b>
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		375,672,333
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>574,065,252,207</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>336,640,790,587</b>	<b>372,898,164,448</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>244,987,409,348</b>	<b>282,688,695,012</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	134,308,645,204	147,547,450,329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	33,455,734,640	46,928,085,410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,799,221,179	4,354,416,744
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1,040,198,733	3,475,653,162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	20,641,606,890	16,801,529,956
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	36,976,438,378	43,755,805,166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6,242,328,585	9,637,988,315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	7,317,321,524	7,317,321,524
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	1,205,914,215	2,870,444,406
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>91,653,381,239</b>	<b>90,209,469,436</b>
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		5,610,381,480
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5,588,758,753	5,618,322,389
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	20,839,642,558	18,517,176,960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	65,224,979,928	60,463,588,607
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>237,424,461,620</b>	<b>231,903,112,190</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>237,410,553,372</b>	<b>231,889,203,942</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,551,588,751	31,551,588,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,219,666,474	58,698,317,044
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58,698,317,044	27,483,650,925
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5,521,349,430	31,214,666,119
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13,908,248</b>	<b>13,908,248</b>
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>574,065,252,207</b>	<b>604,801,276,638</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Mận*

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Quốc Tuấn*

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Duy Hùng*

Nguyễn Duy Hùng





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 1/2019	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104,778,026,470	104,778,026,470	66,974,183,603	66,974,183,603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		104,778,026,470	104,778,026,470	66,974,183,603	66,974,183,603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	95,280,657,136	95,280,657,136	55,493,824,651	55,493,824,651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,497,369,334	9,497,369,334	11,480,358,952	11,480,358,952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15,431,941	15,431,941	922,162,885	922,162,885
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	598,097,359	598,097,359	807,071,136	807,071,136
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		578,749,761	578,749,761	763,684,566	763,684,566
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	118,811,782	118,811,782	72,189,443	72,189,443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	2,875,234,832	2,875,234,832	3,280,090,892	3,280,090,892
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5,920,657,302	5,920,657,302	8,243,170,366	8,243,170,366
11. Thu nhập khác	31	VI.6	834,157,510	834,157,510	80,926,660	80,926,660
12. Chi phí khác	32	VI.7	38,782,273	38,782,273	1,350,000	1,350,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		795,375,237	795,375,237	79,576,660	79,576,660
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,716,032,539	6,716,032,539	8,322,747,026	8,322,747,026
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	1,194,683,109	1,194,683,109	1,676,850,013	1,676,850,013
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,521,349,430	5,521,349,430	6,645,897,013	6,645,897,013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		418	418	503	503
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

G PH AX OÁ P



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019		Năm 2018	
		Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
I	2	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	116,573,346,315	116,573,346,315	66,502,996,898	66,502,996,898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(54,451,333,779)	(54,451,333,779)	(43,437,932,754)	(43,437,932,754)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,166,983,969)	(5,166,983,969)	(5,127,936,426)	(5,127,936,426)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(578,757,148)	(578,757,148)	(762,855,145)	(762,855,145)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3,246,810,841)	(3,246,810,841)	(1,073,184,269)	(1,073,184,269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,622,552,854	10,622,552,854	12,304,721,893	12,304,721,893
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(57,398,614,440)	(57,398,614,440)	(42,796,292,467)	(42,796,292,467)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6,353,398,992</b>	<b>6,353,398,992</b>	<b>(14,390,482,270)</b>	<b>(14,390,482,270)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,329,446,720)	(15,329,446,720)	(561,065,579)	(561,065,579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	30,637,500,000	30,637,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,116,030	15,116,030	920,788,730	920,788,730
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15,314,330,690)</b>	<b>(15,314,330,690)</b>	<b>20,997,223,151</b>	<b>20,997,223,151</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	56,683,697,364	56,683,697,364	31,748,941,263	31,748,941,263
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(54,945,840,028)	(54,945,840,028)	(30,123,236,686)	(30,123,236,686)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1,737,857,336</b>	<b>1,737,857,336</b>	<b>1,625,704,577</b>	<b>1,625,704,577</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7,223,074,362)</b>	<b>(7,223,074,362)</b>	<b>8,232,445,458</b>	<b>8,232,445,458</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>48,231,835,721</b>	<b>48,231,835,721</b>	<b>37,194,703,296</b>	<b>37,194,703,296</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19,347,598)	(19,347,598)	(43,386,570)	(43,386,570)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>40,989,413,761</b>	<b>40,989,413,761</b>	<b>45,383,762,184</b>	<b>45,383,762,184</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Mận*

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Quốc Tuấn*

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2019



01  
 TY  
 AN  
 AY  
 NI  
 HC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>* Tiền mặt (VND)</b>	<b>896,080,765</b>	<b>693,610,007</b>
- Văn phòng công ty	505,997,721	281,334,347
- Trung Tâm Kinh Doanh	8,734,955	193,030,365
- Chi Nhánh Dakmil	381,348,089	219,245,295
<b>* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>14,093,332,996</b>	<b>21,538,225,714</b>
<b>a- Văn phòng công ty</b>	<b>13,934,701,690</b>	<b>20,933,649,488</b>
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	2,455,296,256	9,103,012,907
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13,660,937	13,760,781
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	1,011,271,399	46,442,408
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	7,235,041,129	2,316,888,020
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	1,239,773,596	5,074,209
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	207,681,319	9,070,289,336
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	120,459,717	6,537,337
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	116,584,420	116,526,945
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (45,442.74 EUR)	1,178,387,960	10,535,910
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15,179.47 USD)	351,404,731	239,440,299
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM ( 222.04 USD)	5,140,226	5,141,336
<b>b- Trung tâm kinh doanh</b>	<b>135,220,476</b>	<b>520,825,544</b>
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	135,220,476	520,825,544
<b>c- Chi Nhánh Dakmil</b>	<b>23,410,830</b>	<b>83,750,682</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	23,410,830	83,750,682
<b>* Các khoản tương đương tiền</b>	<b>26,000,000,000</b>	<b>26,000,000,000</b>
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	26,000,000,000	26,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>40,989,413,761</b>	<b>48,231,835,721</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)

- Ngân hàng TMCP Công Thương

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	0	0

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

\* Đầu tư vào công ty con

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (95,000 CP) (95%)

- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)

\* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết

- Công ty CP cấp nước Gia Tân

\* Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12

- Công ty Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	98,147,830,000	98,147,830,000		98,147,830,000
	29,175,000,000	29,175,000,000		29,175,000,000
	68,972,830,000	68,972,830,000		68,972,830,000
	12,000,000,000	12,000,000,000		12,000,000,000
	12,000,000,000	12,000,000,000		12,000,000,000
	4,487,946,475	3,267,643,111	1,220,303,364	3,267,643,111
	1,220,303,364	-	1,220,303,364	-
	1,400,000,000	1,400,000,000		1,400,000,000
	1,521,000,000	1,521,000,000		1,521,000,000
	346,643,111	346,643,111		346,643,111
	<b>114,635,776,475</b>	<b>113,415,473,111</b>	<b>1,220,303,364</b>	<b>113,415,473,111</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

\* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Cty CP XD T M An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2

- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- Cty TNG - CT N M N Nị Thành, Long An

- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân

- Những khách hàng khác- Công trình khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	167,436,689,889	183,615,629,346	167,436,689,889	183,615,629,346
	8,209,091,947	8,209,091,947	8,209,091,947	8,209,091,947
	8,126,344,493	8,126,344,493	8,126,344,493	8,126,344,493
	13,115,813,497	13,115,813,497	13,115,813,497	13,115,813,497
	3,507,063,192	3,507,063,192	3,507,063,192	3,507,063,192
	92,020,618,800	92,020,618,800	92,020,618,800	92,020,618,800
	42,457,757,960	42,457,757,960	42,457,757,960	42,457,757,960
	<b>167,436,689,889</b>	<b>183,615,629,346</b>	<b>167,436,689,889</b>	<b>183,615,629,346</b>

#### CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

#### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>16,982,773,306</b>	<b>12,565,229,035</b>
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	3,200,361,673	3,200,361,673
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng		2,427,097,132
- Cty TNHH Tiến Vương	1,154,855,956	1,154,855,956
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1,000,000,000	1,000,000,000
- Cty CP XD Giao thông và CN Tuấn Kiệt	950,581,835	950,581,835
- Những khách hàng khác	10,676,973,842	3,832,332,439
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<b>5,443,638,343</b>	<b>5,443,638,343</b>
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	5,443,638,343	5,443,638,343
<b>Cộng</b>	<b>22,426,411,649</b>	<b>18,008,867,378</b>

#### 5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>16,001,570,231</b>		<b>7,128,865,456</b>	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1,000,000,000		1,000,000,000	
- Công ty Wase - tiền điện, nước	44,323,032		31,619,813	
- Tạm ứng	12,505,824,583		4,551,774,071	
- Ký quỹ, ký cược	702,767,007		898,077,941	
- Phải thu ngắn hạn khác	1,748,655,609		647,393,631	
<b>Cộng</b>	<b>16,001,570,231</b>		<b>7,128,865,456</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được		Thời gian quá hạn	Giá gốc
<b>Phải thu khách hàng</b>					
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	1,417,396,028	425,218,808	Trên 1 năm < 2 năm	1,417,396,028	425,218,808
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray	2,807,883,000	1,374,818,732	Trên 1 năm < 2 năm	2,866,128,536	1,433,064,268
- TCty Sawaco - T/ó D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, Kha Vạn Cân, CT Ng. Thiện Thuật	524,748,919	374,158,363	Trên 1 năm < 2 năm	501,968,522	351,378,149
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành phố	521,871,261	260,935,814	Trên 1 năm < 2 năm	521,871,261	260,935,631
- CT Bình minh +C/trình Đức hòa (Long An)	4,322,461,016	3,090,411,907	Trên 1 năm < 2 năm	3,089,695,988	1,857,646,779
- Công ty khác- Công trình khác	882,448,255		Trên 3 năm	882,448,255	
<b>Cộng</b>	<b>10,476,808,479</b>	<b>5,525,543,624</b>		<b>9,279,508,590</b>	<b>4,328,243,635</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	708,265,236	376,284,412	747,425,378	376,284,412
- Công cụ, dụng cụ	49,541,969		49,541,969	
- Chi phí SX KD dở dang	24,737,218,557		56,640,757,504	
- Hàng hóa	1,643,814,271		1,643,814,271	
- Hàng gửi bán	5,678,000		5,678,000	
<b>Cộng</b>	<b>27,144,518,033</b>	<b>376,284,412</b>	<b>59,087,217,122</b>	<b>376,284,412</b>

**8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>15,095,278,295</b>	<b>94,779,516,858</b>
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	6,849,339,363	6,834,339,363
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc (dự án khu C)	6,417,968,550	86,626,514,884
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	877,370,382	368,062,611
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950,600,000	950,600,000
<b>Cộng</b>	<b>15,095,278,295</b>	<b>94,779,516,858</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>9,525,207,473</b>	<b>7,373,449,617</b>	<b>14,015,479,829</b>	<b>16,730,552,158</b>	<b>47,644,689,077</b>
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành				13,819,254,391	13,819,254,391
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				88,037,040	88,037,040
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,525,207,473</b>	<b>7,373,449,617</b>	<b>14,015,479,829</b>	<b>30,461,769,509</b>	<b>61,375,906,428</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3,065,971,555</b>	<b>2,027,648,680</b>	<b>11,241,485,571</b>	<b>14,990,619,535</b>	<b>31,325,725,341</b>
- Khấu hao trong kỳ	132,082,488	101,257,095	225,557,400	281,761,105	740,658,088
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				88,037,040	88,037,040
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,198,054,043</b>	<b>2,128,905,775</b>	<b>11,467,042,971</b>	<b>15,184,343,600</b>	<b>31,978,346,389</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	6,459,235,918	5,345,800,937	2,773,994,258	1,739,932,623	16,318,963,736
2. Tại ngày cuối kỳ	6,327,153,430	5,244,543,842	2,548,436,858	15,277,425,909	29,397,560,039

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

**10,589,176,260**

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>			<b>3,150,000,000</b>		<b>3,150,000,000</b>
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>3,150,000,000</b>		<b>3,150,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>			<b>1,407,000,000</b>		<b>1,407,000,000</b>
- Khấu hao trong kỳ			31,500,000		31,500,000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>1,438,500,000</b>		<b>1,438,500,000</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ			1,743,000,000		1,743,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ			1,711,500,000		1,711,500,000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>113,201,470,636</b>	<b>82,550,918,664</b>		<b>195,752,389,300</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		82,550,918,664		82,550,918,664
- Nhà và quyền sử dụng đất	113,201,470,636			113,201,470,636
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>52,465,752,209</b>	<b>1,127,130,173</b>		<b>53,592,882,382</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		229,308,107		229,308,107
- Nhà và quyền sử dụng đất	52,465,752,209	897,822,066		53,363,574,275
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>60,735,718,427</b>	<b>82,321,610,557</b>		<b>142,159,506,918</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		82,321,610,557		82,321,610,557
- Nhà và quyền sử dụng đất	60,735,718,427			59,837,896,361
- Cơ sở hạ tầng				

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.735.718.427 đồng.  
 - Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****\* Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

**Cộng****13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****\* Vay ngắn hạn**

- Vay Đối tượng khác

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	5,939,297,952	-	409,653,658	409,653,658
	303,030,633	5,939,297,952	6,543,513,657	6,543,513,657
	<b>6,242,328,585</b>	<b>6,242,328,585</b>	<b>9,637,988,315</b>	<b>9,637,988,315</b>

**\* Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đắk mil

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

**Cộng****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****\* Phải trả người bán ngắn hạn**

- Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam

- Cty TNHH TM &amp; DV Trương Nguyệt

- Cty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất

- Cty CP KT Môi trường Tỉnh Huế

- Cty TNHH XD An Phú Gia

- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình

- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường

- Các khách hàng khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	3,716,012,615	3,716,012,615	4,091,012,615	4,091,012,615
	61,508,967,313	61,508,967,313	56,372,575,992	56,372,575,992
	<b>65,224,979,928</b>	<b>65,224,979,928</b>	<b>60,463,588,607</b>	<b>60,463,588,607</b>
	681,362,788	681,362,788	13,627,255,766	13,627,255,766
	2,562,579,584	2,562,579,584	7,838,998,251	7,838,998,251
	1,635,221,495	1,635,221,495	2,260,859,409	2,260,859,409
	16,262,720,391	16,262,720,391	4,031,704,905	4,031,704,905
	5,336,681,667	5,336,681,667	6,656,945,109	6,656,945,109
	87,020,684,700	87,020,684,700	5,336,681,667	5,336,681,667
	20,809,394,579	20,809,394,579	87,020,684,700	87,020,684,700
	<b>134,308,645,204</b>	<b>134,308,645,204</b>	<b>20,774,320,522</b>	<b>20,774,320,522</b>
			<b>147,547,450,329</b>	<b>147,547,450,329</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Nguyễn Văn Truyền - mua cổ phần Công ty Địa Lợi
- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh
- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Dầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây
- Viwaseen - CT Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF09)
- Các khách hàng khác

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
33,455,734,640	46,928,085,410
2,966,115,000	2,966,115,000
2,953,030,021	2,953,030,021
264,959,600	264,959,600
252,471,532	252,471,532
140,000,000	140,000,000
26,564,320,898	34,972,769,334
	5,047,563,442
314,837,589	331,176,481
<b>33,455,734,640</b>	<b>46,928,085,410</b>

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
38,764,529	58,655,949
1,481,661,799	3,533,789,531
1,511,233,492	
7,477,141	4,029,764
716,865,098	715,378,246
37,063,880	20,629,186
6,155,240	21,934,068
<b>3,799,221,179</b>	<b>4,354,416,744</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>		
- Lương phải trả công nhân viên	1,040,198,733	3,475,653,162
<b>Cộng</b>	<b>1,040,198,733</b>	<b>3,475,653,162</b>
<b>18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	20,641,606,890	16,801,529,956
- Trích trước chi phí phải trả khác	20,641,606,890	16,801,529,956
<b>Cộng</b>	<b>20,641,606,890</b>	<b>16,801,529,956</b>
<b>19. PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí Công đoàn	415,834,730	572,238,481
- Bảo hiểm xã hội+YT+TN	305,313,711	
- Các khoản phải trả khác	36,255,289,937	43,183,566,685
<b>Cộng</b>	<b>36,976,438,378</b>	<b>43,755,805,166</b>
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5,837,572,099	5,837,572,099
- Phải trả dài hạn khác		
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	15,002,070,459	12,679,604,861
<b>Cộng</b>	<b>20,839,642,558</b>	<b>18,517,176,960</b>
c) Phải trả nội bộ dài hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)		5,610,381,480
<b>Cộng</b>		<b>5,610,381,480</b>
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3,535,768,889	3,556,568,889
- Các công ty khác	2,052,989,864	2,061,753,500
<b>Cộng</b>	<b>5,588,758,753</b>	<b>5,618,322,389</b>
<b>20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>		
* Ngắn hạn:		
-Trích dự phòng 17% quỹ lương	1,982,058,797	1,982,058,797
-Trích lập CP sửa chữa nâng cấp VP cho thuê theo phê duyệt của HĐQT	5,335,262,727	5,335,262,727
<b>Cộng</b>	<b>7,317,321,524</b>	<b>7,317,321,524</b>
<b>21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,205,914,215	2,870,444,406
<b>Cộng</b>	<b>1,205,914,215</b>	<b>2,870,444,406</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	
<b>Số dư cuối quý 3/2018</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>9,639,328,147</b>	<b>31,551,588,751</b>	<b>(30,000)</b>	<b>50,712,522,233</b>	<b>223,903,409,131</b>	
- Tăng vốn trong quý 4/2018							
- Lãi trong quý 4/18							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)							
<b>Số dư cuối quý 4/2018</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>9,639,328,147</b>	<b>31,551,588,751</b>	<b>(30,000)</b>	<b>58,698,317,044</b>	<b>231,889,203,942</b>	
- Tăng vốn trong quý 1/2019							
- Lãi trong quý 1/2019							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)							
<b>Số dư cuối quý 1/2019</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>9,639,328,147</b>	<b>31,551,588,751</b>	<b>(30,000)</b>	<b>64,219,666,474</b>	<b>237,410,553,372</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79,200,000,000	79,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52,800,000,000	52,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>132,000,000,000</b>

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	0	13,200,000,000

**d/ Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>13,200,000</b>	<b>13,200,000</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng</b>	<b>13,200,000</b>	<b>13,200,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13,199,997</b>	<b>13,199,997</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

<b>e/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31,551,588,751</b>	<b>31,551,588,751</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	31,551,588,751	31,551,588,751

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>* Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	15,401.51	10,562.80
- EUR	45,442.74	400,43

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2019
- Doanh thu bán hàng hóa	2,626,872,700
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	14,866,252,513
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1,505,766,024
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	85,779,135,233
<b>Cộng</b>	<b>104,778,026,470</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2019
- Hàng bán bị trả lại	
<b>Cộng</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

<b>3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 1/2019</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,190,783,178
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	7,537,680,787
- Giá vốn của SX nước sạch	811,233,519
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	84,740,959,652
<b>Cộng</b>	<b>95,280,657,136</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1/2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	15,431,941
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
<b>Cộng</b>	<b>15,431,941</b>
<b>5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1/2019</b>
- Lãi tiền vay	578,749,761
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19,347,598
<b>Cộng</b>	<b>598,097,359</b>
<b>6. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 1/2019</b>
<b>Cộng</b>	<b>834,157,510</b>
<b>7. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 1/2019</b>
- Chi phí khác	38,782,273
<b>Cộng</b>	<b>38,782,273</b>
<b>8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 1/2019</b>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>Quý 1/2019</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	78,656,262
- Các khoản chi phí bán hàng khác	40,155,520
<b>Cộng</b>	<b>118,811,782</b>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>Quý 1/2019</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2,824,688,792
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	58,407,954
- Thuế và lệ phí	100,592,699
- Chi phí thù lao HĐQT	294,369,850
- Hoàn nhập số trích trước thưởng 2018 do chi bằng quỹ khen thưởng	(1,300,952,774)
- Các khoản chi phí QLDN khác	898,128,311
<b>Cộng</b>	<b>2,875,234,832</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

**Cộng**

Quý 1/2019

1,194,683,109

**1,194,683,109****10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**Cộng**

Quý 1/2019

294,369,850

**294,369,850****11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM**

- Tổng lợi nhuận trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

*Hoạt động Bất động sản**Hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 1/2019

6,716,032,539

82,775,795

6,798,808,334

1,194,683,109

-

1,194,683,109

**5,521,349,430**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 1/2019, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco cho Viwaseen thuê VP	34,515,025
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN chuyển tiền - gói BDAF07 + AF09A	8,821,191,231
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco xuất hóa đơn đợt 1+2 CT gói BDAF09A cho Tổng VIWASEEN	16,975,991,032
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	WASECO cho Mê Kông thuê xe ô tô	52,800,000
	Công ty con	Mê Kông chuyển tiền gói XL và TK cho Waseco	1,163,943,330

*Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Lãi chậm TT cho Tổng Viwaseen	-
			5,610,381,480

*Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:*

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con		5,443,638,343	5,443,638,343
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Tiền gói XL + thiết kế Tiền cho thuê xe ô tô	-	1,163,943,330
			26,400,000	
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF07	3,022,297,076	8,920,684,430
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	9,005,623,713	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Báo cáo bộ phận****2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
<b>A- Kết quả</b>						
<b>1- Doanh thu thuần</b>	85,779,135,233	-	1,505,766,024	14,866,252,513	2,626,872,700	104,778,026,470
<b>2- Chi phí</b>	84,740,959,652		811,233,519	7,537,680,787	2,190,783,178	95,280,657,136
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	84,740,959,652		811,233,519	7,537,680,787	2,190,783,178	95,280,657,136
- Chi phí lãi vay						
<b>3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	1,038,175,581		694,532,505	7,328,571,726	436,089,522	9,497,369,334
<b>B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận</b>	288,357,004,302	36,024,339,363	97,914,191,999	149,454,845,850	2,314,870,693	574,065,252,207
<b>C- Nợ phải trả của bộ phận</b>	231,323,238,415	5,837,572,099	3,861,456,840	94,125,678,646	1,492,844,587	336,640,790,587
<b>D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ</b>						
<b>E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước</b>	477,834,456		352,344,902	1,471,497,624	30,532,134	2,332,209,116
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	457,703,812		256,046,322	1,127,130,173	26,907,954	1,867,788,261
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	20,130,644		96,298,580	344,367,451	3,624,180	464,420,855

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**3- Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40,989,413,761	48,231,835,721			40,989,413,761	48,231,835,721
- Phải thu của khách hàng	167,436,689,889	183,615,629,346	(4,951,264,955)	(4,951,264,955)	162,485,424,934	178,664,364,391
- Phải thu ngắn hạn khác	16,001,570,231	7,128,865,456			16,001,570,231	7,128,865,456
<b>Cộng</b>	<b>224,427,673,881</b>	<b>238,976,330,523</b>	<b>(4,951,264,955)</b>	<b>(4,951,264,955)</b>	<b>219,476,408,926</b>	<b>234,025,065,568</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ ngắn hạn	6,242,328,585	9,637,988,315			6,242,328,585	9,637,988,315
- Phải trả người bán	134,308,645,204	147,547,450,329			134,308,645,204	147,547,450,329
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	36,976,438,378	43,755,805,166			36,976,438,378	43,755,805,166
- Chi phí phải trả	20,641,606,890	16,801,529,956			20,641,606,890	16,801,529,956
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	5,610,381,480			-	5,610,381,480
- Phải trả dài hạn khác	20,839,642,558	18,517,176,960			20,839,642,558	18,517,176,960
<b>Cộng</b>	<b>219,008,661,615</b>	<b>241,870,332,206</b>			<b>219,008,661,615</b>	<b>241,870,332,206</b>



**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

### b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tại 31/03/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,989,413,761		40,989,413,761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183,438,260,120		183,438,260,120
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		113,415,473,111	113,415,473,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>224,427,673,881</b>	<b>113,415,473,111</b>	<b>337,843,146,992</b>
<b>Tại 31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48,231,835,721		48,231,835,721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190,744,494,802		190,744,494,802
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		113,415,473,111	113,415,473,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>238,976,330,523</b>	<b>113,415,473,111</b>	<b>352,391,803,634</b>

### b.4 Tài sản đảm bảo

\* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/03/2019, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

#### Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

#### Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Cophera

#### Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 53.684.254.873 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 23.260.176 đ.
- Dàn giáo Cophera: 0 đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**Giá trị thế chấp của tài sản:**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu thép cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

**Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :**

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày, đêm lên 2.500 m<sup>3</sup>/ngày, đêm.

**Tài sản thế chấp:** Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

**Tài sản thế chấp:**

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

\* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 1/2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Mận**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Quốc Tuấn**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2019

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Duy Hùng**

